

Chi tiết mã HS 8501.32.24

Mã HS	8501.32.24
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện: / - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: / - - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW: / - - - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 10:30:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85013224/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14863
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14863
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14863
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14156
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14097
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14097
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14097
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14097
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14097
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14097
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14151
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14151
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14151
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14151
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14151
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14152
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14152
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14152
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14152
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14152
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14152
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14155
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14103
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14111
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14111
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14111
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14111
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14111
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14111
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14142
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14142
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14142
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14142
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14142
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14142
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14197
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14197
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14197
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14197

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14197
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14197
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14174
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14174
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14174
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14174
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14174
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14174
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14174
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14174
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14174
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14174
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14174
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14174
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14189
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14189
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14189
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14189
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14189
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14189
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14188
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14188
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14188
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14188
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14188
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14188

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14181
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14181
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14181
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14181
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14181
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14181
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14181
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14176
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14176
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14176
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14176
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14176
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14176
RCEP B	2022	2022	0	B!D14176
RCEP B	2023	2023	0	B!E14176
RCEP B	2024	2024	0	B!F14176
RCEP B	2025	2025	0	B!G14176
RCEP B	2026	2026	0	B!H14176
RCEP B	2027	2027	0	B!I14176
RCEP C	2022	2022	0	C!D14176
RCEP C	2023	2023	0	C!E14176
RCEP C	2024	2024	0	C!F14176
RCEP C	2025	2025	0	C!G14176
RCEP C	2026	2026	0	C!H14176
RCEP C	2027	2027	0	C!I14176
RCEP D	2022	2022	0	D!D14175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14175
RCEP D	2024	2024	0	D!F14175
RCEP D	2025	2025	0	D!G14175
RCEP D	2026	2026	0	D!H14175
RCEP D	2027	2027	0	D!I14175
RCEP E	2022	2022	0	E!D14179
RCEP E	2023	2023	0	E!E14179
RCEP E	2024	2024	0	E!F14179
RCEP E	2025	2025	0	E!G14179
RCEP E	2026	2026	0	E!H14179
RCEP E	2027	2027	0	E!I14179
RCEP F	2022	2022	0	F!D14176
RCEP F	2023	2023	0	F!E14176
RCEP F	2024	2024	0	F!F14176
RCEP F	2025	2025	0	F!G14176
RCEP F	2026	2026	0	F!H14176
RCEP F	2027	2027	0	F!I14176
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F13177
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13177
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13177
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13177

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.32 có 7 dòng thuế; dòng 8501.32.24 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Động cơ dùng cho xe của Chương 87.	8501.32.21 Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.32.25 Động cơ khác; 8501.32.26 Máy phát điện; 8501.32.31 Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50; 8501.32.32 Động cơ khác; 8501.32.33 Máy phát điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8501.32.24 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8501.32.24	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8501.32.24 có mã Chương 98 tương ứng 9849.42.21 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.32.24. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8501.32.24 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14863), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.